

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2018/HNGĐ-ST
Ngày 03-5-2018
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mạc Hoàng Nhủ

Bà Phạm Kim Cương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hồng Huệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 03 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1967 (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Bùi Thị L, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp C, xã P, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 3 năm 2018, và tại phiên tòa, ông Lê Văn L trình bày: Vào năm 2000 ông và bà Bùi Thị L chung sống với nhau như vợ chồng, đến nay không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn do không hòa hợp và thường xuyên xảy ra tranh cãi, nên ông và bà Bùi Thị L không còn sống chung từ năm 2014 đến nay. Xét thấy hôn nhân không còn hạnh phúc nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Bùi Thị L. Về con chung, có hai người tên là Lê Văn K (giới tính nam), sinh ngày 03 tháng 10 năm 2002 và Lê Gia P (giới tính nam), sinh ngày 17 tháng 02 năm 2007, hiện do ông trực tiếp nuôi dưỡng, ông yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng hai người con chung và không yêu cầu bà Bùi Thị L cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, bị đơn bà Bùi Thị L trình bày: Về thời gian chung sống như vợ

chồng, không có đăng ký kết hôn, mâu thuẫn xảy ra, thời gian không còn sống chung đúng như ông Lê Văn L trình bày. Nay cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, không thể hàn gắn được nên bà đồng ý ly hôn với ông Lê Văn L. Về con chung có hai người đúng như ông Lê Văn L đã khai, cả hai người con hiện do ông Lê Văn L nuôi dưỡng và đều có nguyện vọng được sống chung với ông Lê Văn L nên bà chấp nhận giao cả hai người con chung cho ông Lê Văn L tiếp tục nuôi, bà không cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Việc ông Lê Văn L xin ly hôn bà Bùi Thị L là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, bà Bùi Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà Bùi Thị L là có căn cứ.

[2] Xét về hôn nhân, ông Lê Văn L và bà Bùi Thị L sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nên hôn nhân giữa ông Lê Văn L và bà Bùi Thị L vi phạm quy định về đăng ký kết hôn. Do đó, căn cứ vào quy định tại Điều 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa ông Lê Văn L và bà Bùi Thị L không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Ông Lê Văn L và bà Bùi Thị L không được công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung có hai người tên là Lê Văn K (giới tính nam), sinh ngày 03 tháng 10 năm 2002 và Lê Gia P (giới tính nam), sinh ngày 17 tháng 02 năm 2007, hiện đang do ông Lê Văn L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Lê Văn L và bà Bùi Thị L thống nhất thỏa thuận giao cả hai người con chung cho ông Lê Văn L tiếp tục nuôi và ông Lê Văn L không yêu cầu bà Bùi Thị L phải cấp dưỡng nuôi con. Sự thỏa thuận về người nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con giữa ông Lê Văn L và bà Bùi Thị L là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và đúng theo quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của con chưa thành niên. Từ đó, công nhận sự thỏa thuận về người nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con giữa ông Lê Văn L và bà Bùi Thị L là có căn cứ.

[4] Ông Lê Văn L và bà Bùi Thị L xác định tài sản chung và nợ chung là không có nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông Lê Văn L chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các điều 9, 14, 53, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

1. Tuyên bố: Không công nhận ông Lê Văn L và bà Bùi Thị L là vợ chồng.

2. Về con chung, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Ông Lê Văn L chịu trách nhiệm tiếp tục và trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung tên là Lê Văn K (giới tính nam), sinh ngày 03 tháng 10 năm 2002 và Lê Gia P (giới tính nam), sinh ngày 17 tháng 02 năm 2007. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn L không yêu cầu bà Bùi Thị L cấp dưỡng nuôi con.

Bà Bùi Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông Lê Văn L phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006979, ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, ông Lê Văn L không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ông Lê Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Bùi Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Phương